

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 1298/SCT-KHTCTH

Gia Lai, ngày 17 tháng 9 năm 2019

V/v xây dựng báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020, phương hướng, giải pháp đến năm 2020, chiến lược phát triển đến năm 2030.

Kính gửi: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai.

Sở Công Thương nhận được văn bản số 2034/SKHĐT-TH ngày 09/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020, phương hướng giải pháp đến năm 2020, chiến lược phát triển đến năm 2030. Sở Công Thương Gia Lai đánh giá tình hình như sau:

I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NGÀNH CÔNG THƯƠNG 2016-2020:

1. Công nghiệp:

Giai đoạn 2016-2020, nhờ vào tình hình thời tiết diễn biến thuận lợi, lượng mưa trên địa bàn tỉnh tương đối lớn nên tạo điều kiện cho các loại cây trồng phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến phát triển tốt, đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến như: đường, sắn, chè, ... phát huy hiệu quả được công suất thiết kế; đồng thời, lưu lượng nước về các hồ thủy điện và các thủy điện trên địa bàn nhiều nên các Nhà máy thủy điện trên địa bàn phát huy được công suất nhà máy. Bên cạnh đó, việc các nhà máy lớn đầu tư mới, nâng công suất và các nhà máy đã đi vào hoạt động như: Nhà máy đường An Khê nâng công suất 12.000 tấn mía cây/ngày lên 18.000 tấn mía cây/ngày, các nhà máy mới đi vào hoạt động như Nhà máy nhiệt điện sinh khối An Khê (110MW), Nhà máy thủy điện Ia Grai 2 (7,5 MW), Nhà máy thủy điện Plei Keo công suất 10,5MW, thủy điện Krông Pa 2 công suất 15 MW, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, (49MW), Nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc giai đoạn 1(15 MW), Nhà máy chế biến tinh bột sắn Ia Pa công suất 150 tấn tinh bột/ngày, Nhà máy tinh bột sắn Vạn Phát (200 tấn/ngày), Nhà máy chế biến rau củ quả của Công ty CP xuất khẩu thực phẩm Đồng Giao v.v... đã đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất công nghiệp trong những năm đầu thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020, góp phần vào việc thực hiện đạt các chỉ tiêu kinh tế xã hội đề ra. Cụ thể:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010): năm 2016 đạt 16.657 tỷ đồng, năm 2019 ước thực hiện 21.122 tỷ đồng, kế hoạch năm 2020 đạt 22.460 tỷ đồng, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 8,1%. Trong đó:

- **Công nghiệp khai khoáng:** Năm 2016 đạt 253 tỷ đồng, năm 2019 ước thực hiện 160 tỷ đồng, kế hoạch năm 2020 đạt 180 tỷ đồng, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 giảm 5,3%.

- **Công nghiệp chế biến, chế tạo:** Năm 2016 đạt 10.084 tỷ đồng, năm 2019 ước thực hiện 13.689,5 tỷ đồng, kế hoạch năm 2020 đạt 14.902 tỷ đồng, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 9,3%. Trong đó, đóng góp đáng kể vào ngành công nghiệp chế biến là ngành chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh như tinh bột sắn, đường tinh chế, chè chế biến, điều. Một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chủ yếu như sau:

+ **Chế biến đường tinh chế:** Nhà máy đường An Khê nâng công suất nhà máy lên 18.000 tấn mía cây/ngày và đã đi vào hoạt động tháng 3/2017 nên sản lượng đường tinh chế tăng cao so. Sản lượng đường tinh chế năm 2016 đạt 211.000 tấn, năm 2019 ước thực hiện 200.893 tấn, kế hoạch năm 2020 đạt 270.000 tấn, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,6%.

+ **Chế biến tinh bột sắn:** Nhờ có nhà máy tinh bột sắn Ia Pa (công suất 150 tấn thành phẩm/ngày) và nhà máy tinh bột sắn - Công ty CB nông lâm sản Vạn Phát (công suất 200 tấn tinh bột sắn/ngày) đi vào hoạt động nên sản lượng tinh bột sắn tăng cao. Sản lượng tinh bột sắn năm 2016 đạt 123.603 tấn, năm 2019 ước thực hiện 175.000 tấn, kế hoạch năm 2020 đạt 183.000 tấn, tốc độ bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 12,8%.

+ **Chè các loại:** Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của 2 nhà máy chè đã giúp cho các nhà máy cải tiến mô hình quản lý, kinh doanh, giúp cho các nhà máy hoạt động hiệu quả. Sản lượng chè năm 2016 đạt 1.721 tấn, năm 2019 ước thực hiện 1.835 tấn, kế hoạch năm 2020 đạt 1.845 tấn, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,6%.

+ **Đá Granít:** Cùng với sự tăng trưởng của ngành xây dựng, ngành công nghiệp chế biến đá Granite ngày càng phát triển; bên cạnh đó, việc đưa vào nhà máy đá Granite - Cty CP Khoáng sản Anh Khoa (mua lại từ nhà máy đá Granite của Nhà máy đá Granite Tân Hải Minh) đã làm cho sản lượng đá Granite tăng so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020. Sản lượng đá Granite năm 2016 đạt 1.260.665 m², năm 2019 ước đạt 1.380.000 m², kế hoạch năm 2020 ước đạt 1.389.000 m², tốc độ bình quân thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 tăng 2%.

+ **Phân vi sinh:** Nhìn chung, do tình hình giá mủ cao su giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến công tác chăm sóc cây cao su. Bên cạnh đó, việc thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian lấy mủ đã ảnh hưởng đáng kể đến việc sản xuất phân vi sinh trên địa bàn. Sản lượng phân vi sinh năm 2016 đạt 22.657 tấn, năm 2019 ước thực hiện 25.000 tấn. Kế hoạch năm 2020 đạt 30.000 tấn, tốc độ bình quân thực hiện giai đoạn 2016-2020 **giảm 13%**.

+ **Sản phẩm MDF:** Sản lượng ván MDF năm 2016 đạt 38.282 m³, năm 2019 ước đạt 52.489 m³, kế hoạch năm 2020 đạt 65.000 m³, tốc độ bình quân thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 tăng 9,7%.

+ **Xi măng:** Thị trường tiêu thụ gặp thuận lợi nên nhà máy xi măng Ya Ly phát huy được công suất. Sản lượng xi măng năm 2016 đạt 5.500 tấn, năm 2019 ước thực hiện 56.259 tấn, kế hoạch năm 2020 đạt 60.000 tấn, tốc độ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 64%.

- **Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước:** Giai đoạn 2016-2020, nhờ vào việc đưa một số nhà máy nhiệt điện đi vào hoạt động đã giúp cho ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Giá trị sản xuất

công nghiệp năm 2016 đạt 6.250 tỷ đồng, năm 2019 ước đạt 7.186 tỷ đồng; kế hoạch năm 2020 ước đạt 7.286 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,4%. Sản lượng điện sản xuất năm 2016 đạt 5.225 triệu Kwh, năm 2019 ước đạt 7.070 triệu Kwh, kế hoạch năm 2020 đạt 7.175 triệu Kwh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,6%.

- **Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2016 đạt 70 tỷ đồng, năm 2019 ước đạt 86,4 tỷ đồng; kế hoạch năm 2020 ước đạt 92 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 9,5%.

2. Thương mại và dịch vụ

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:

Năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt 44.350 tỷ đồng, năm 2017 đạt 51.353,59 tỷ đồng, năm 2018 đạt 58.306 tỷ đồng, năm 2019 ước đạt 68.300 tỷ đồng, năm 2020 ước thực hiện 80.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15,34%.

2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu:

a. Xuất khẩu: Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt 342,9 triệu USD, năm 2017 đạt 450 triệu USD, năm 2018 đạt 470 triệu USD, 2019 ước đạt 500 triệu USD, ước 2020 đạt 630 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18,55%/ năm vượt so với Nghị quyết đề ra (15,24%).

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là hàng nông sản với một số mặt hàng như: cà phê, cao su, sắn lát, tiêu, sản phẩm gỗ..., các sản phẩm này đã có mặt trên thị trường của gần 40 quốc gia. Đặc biệt một số ngành hàng đã đáp ứng được yêu cầu chất lượng đối với thị trường khó tính như: Mỹ, EU, Nhật Bản... điển hình là cà phê với kim ngạch xuất khẩu trung bình trên 200 triệu USD/năm. Theo số liệu thống kê cho thấy, những năm gần đây, giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng nông sản chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh (trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu).

Giai đoạn 2016-2020, một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao như cà phê, sắn lát do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng tăng cao, giá xuất khẩu bình quân có tăng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Các mặt hàng cao su, sản phẩm gỗ tăng trưởng chậm do giai đoạn này giá xuất khẩu cao su giảm sâu, hiện nay đang có dấu hiệu phục hồi nhưng không đáng kể. Hàng khác tăng mạnh do tăng cường xuất khẩu các mặt hàng mới như: hoa quả tươi, nước ép hoa quả, tinh bột sắn.

Số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hiện có gần 30 doanh nghiệp trong đó có 01 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kim ngạch xuất khẩu của Công ty này chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh).

Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Châu Âu (chiếm 50-60% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) tiêu thụ phần lớn mặt hàng cà phê nhân xô, sản phẩm gỗ. Tiếp đến là thị trường Châu Á với khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu với các quốc gia như Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc, Singapo, Malaysia... tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu là cao su, sắn lát, cà phê, sản phẩm gỗ. Còn lại là xuất khẩu qua các thị trường khác.

b. Nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh năm 2016 đạt 167,3 triệu USD, năm 2017 đạt 130,98 triệu USD, năm 2018 đạt 99 triệu USD, năm 2019 ước đạt 90 triệu USD, năm 2020 ước đạt 90 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là (-15,66)%/năm.

Nhìn chung, hàng hóa nhập khẩu trong tỉnh trong giai đoạn này chủ yếu là các mặt hàng nông sản (sắn lát, hạt điều), gỗ các loại, cao su tự nhiên, trái cây nhập từ thị trường Campuchia, Lào; bò thịt, bò giống của Công ty cổ phần chăn nuôi Hoàng Anh Gia Lai nhập về từ Úc. Những năm qua, lượng hàng nông sản từ Campuchia nhập về qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh khá lớn đã góp phần tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu phong phú cho tỉnh đặc biệt là sắn lát. Tuy nhiên, hiện nay lượng hàng nông sản nhập qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đã và đang giảm dần do có sự tranh mua bán với các doanh nghiệp Trung quốc, Thái Lan... Một số nhà máy chế biến tinh bột sắn của Campuchia giáp biên giới với Việt Nam đi vào hoạt động đã hạn chế phần lớn lượng sắn lát nhập khẩu.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC CHỈ TIÊU CỦA NGÀNH ĐẾN NĂM 2020:

1. Giải pháp phát triển công nghiệp:

*** Giải pháp chung:**

- Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo vùng nguyên liệu để các nhà máy chế biến hoạt động ổn định và phát huy công suất thiết kế. Đồng thời, xây dựng kế hoạch làm việc với các nhà máy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh để nắm bắt, tham mưu và đề xuất với Tỉnh ủy, UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời, giúp các nhà máy phát triển ổn định. Bên cạnh đó, tăng cường đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các nhà máy mới, các dự án nâng công suất nhà máy đi vào hoạt động sản xuất theo đúng tiến độ.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Tập trung quy hoạch phát triển các ngành hàng dựa trên tiềm năng lợi thế của tỉnh. Làm tốt công tác đền bù giải phóng mặt bằng nhằm tạo quỹ đất “sạch” cho các nhà đầu tư. Tiếp tục kêu gọi đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy phong điện, điện mặt trời triển khai trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung kêu gọi đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm sâu, sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh như: cao su, cà phê, tiêu, chanh dây... Hoạch định chiến lược phát triển thị trường, giao lưu với các vùng kinh tế lân cận, tranh thủ mọi thời cơ thuận lợi để mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm; tiếp tục nâng cao giá trị và đưa những sản phẩm chủ lực của tỉnh vào các thị trường lớn để xuất khẩu như cao su, tinh bột mì, chế biến hạt điều, chè. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ thiết bị hiện đại, xây dựng thương hiệu, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng.

- Tăng cường công tác khuyến công, quan tâm công tác dạy nghề cho người lao động. Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Các huyện, thị xã, thành phố chủ động đẩy nhanh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đề xuất các vị trí phù hợp để quy hoạch các khu, cụm công nghiệp. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kêu gọi, khuyến khích đầu tư và tăng cường công tác quản lý hoạt động của các khu, cụm công nghiệp. Quan tâm phát triển ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn.

***Giải pháp cụ thể:** Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các nhà máy mới sớm đi vào hoạt động như: Nhà máy đường tinh luyện An Khê - Công ty CP đường Quảng Ngãi (1.000 tấn thành phẩm/ngày), Cụm Nhà máy chế biến tinh bột sắn và Nhà máy phân vi sinh tổng hợp của Công ty kinh doanh hàng xuất nhập khẩu Quang Đức; các Nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời... Bên cạnh đó tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy đang hoạt động phát huy công suất thiết kế như: Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng và thức ăn thủy sản và Nhà máy phân vi sinh Trường Sinh của Công ty TNHH khoa học quốc tế Trường Sinh, Nhà máy chế biến rau củ quả của Công ty CP xuất khẩu thực phẩm Đồng Giao; Nhà máy tinh bột sắn Vạn Phát.

2. Giải pháp về lĩnh vực xuất khẩu:

2.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:

- Thực hiện tốt quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 tầm nhìn 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Gia Lai.

- Xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh, thông qua hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, kỹ thuật canh tác cây trồng cho năng suất chất lượng cao, đổi mới công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến sâu nhằm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

- Thu hút đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư các dự án sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ cao su, cà phê, hồ tiêu ... để nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh đã ban hành tại Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2016-2018; Trong đó chú trọng một số ngành nghề sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu như: sản xuất các sản phẩm từ cao su, chế biến cà phê hòa tan, cà phê bột, chế biến sản phẩm hồ tiêu.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, dự báo về các thị trường xuất khẩu trọng điểm, giá cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

- Triển khai có hiệu quả chương trình thương hiệu quốc gia, hướng dẫn doanh nghiệp chủ động xây dựng thương hiệu hàng hóa gắn với chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của tỉnh, đặc biệt là hàng xuất khẩu. Khuyến khích tổ chức các sự kiện quảng bá, giới thiệu thương hiệu doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm đạt các giải thưởng trong tỉnh, quốc gia, khu vực và quốc tế.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho tàng bến bãi tại cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, nghiên cứu đề xuất xây dựng dự án đường cao tốc Pleiku - Quy Nhơn. Nâng cao chất lượng phục vụ trong khâu thông quan hàng hóa, kiểm tra kiểm soát

hàng hóa xuất nhập khẩu, để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới.

- Tăng cường công tác đào tạo, phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, chính sách, pháp luật thương mại của các nước cho cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kịp thời nắm bắt những thời cơ và thách thức khi hội nhập với quốc tế, cũng như có biện pháp tích cực và chủ động phòng tránh rủi ro để phát triển xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh.

2.2. Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn:

- Các doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt thời cơ, tập trung đổi mới công nghệ, tăng cường hợp tác và liên kết để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Tổ chức mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng chú trọng chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trong nước và quốc tế để đảm bảo uy tín của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu.

- Chủ động tìm kiếm, phát triển các thị trường mới để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh lệ thuộc vào các thị trường truyền thống để giảm thiểu rủi ro.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc để có biện pháp chủ động ứng phó, góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu

3. Giải pháp về lĩnh vực thương mại:

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, chương trình kết nối cung cầu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức giao thương hàng hóa. Đẩy mạnh phát triển các kết cấu hạ tầng thương mại cần áp dụng một số chính sách thu hút vốn đầu tư; thúc đẩy các doanh nghiệp tái cơ cấu lại sản xuất kinh doanh, xây dựng chiến lược và kế hoạch mở rộng quy mô kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận, bảo đảm việc làm có tăng thu nhập, tăng các khoản nộp ngân sách và tích lũy vốn để tái đầu tư. Tổ chức tốt thị trường lưu thông hàng hóa, đảm bảo cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh nhất là trong các dịp Lễ, Tết. Thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tích cực tổ chức các Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi. Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 27/11/2015.

III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030:

- **Công nghiệp:** Kế hoạch năm 2021 giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 24.150 tỷ đồng, năm 2025 ước đạt 32.680 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 7,79%. Mục tiêu đến năm 2030 đạt 46.800 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến tăng 7,45% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến tăng 7,62%. Trong đó:

- + *Công nghiệp khai khoáng:* Kế hoạch năm 2021 ước đạt 185 tỷ đồng, năm 2025 ước đạt 210 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 3,13%. Mục tiêu đến năm 2030 ước đạt 230 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân

giai đoạn 2026- 2030 dự kiến tăng 1,84% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 dự kiến tăng 2,48%.

+ *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Kế hoạch năm 2021 ước đạt 16.440 tỷ đồng, năm 2025 đạt 24.160 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 10,15%. Mục tiêu đến năm 2030 ước đạt 37.280 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 dự kiến tăng 9,06% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 dự kiến tăng 9,6%.

+ *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt*: Kế hoạch năm 2021 ước đạt 7.430 tỷ đồng, năm 2025 ước đạt 8.180 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 2,34%. Mục tiêu đến năm 2030 ước đạt 9.100 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 dự kiến tăng 2,15% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến tăng 2,25%.

+ *Công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: Kế hoạch năm 2021 ước đạt 95 tỷ đồng, năm 2025 ước đạt 130 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 7,16%. Mục tiêu đến năm 2030 ước đạt 190 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 dự kiến tăng 7,89% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 dự kiến tăng 7,52%.

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**: năm 2021 ước đạt 89.600 tỷ đồng, năm 2025 ước đạt 139.300 tỷ đồng, năm 2030 ước đạt 237.000 tỷ đồng. Phần đầu tốc độ tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2021-2025 là 11,73%, giai đoạn 2026-2030 là 11,21%

- **Xuất khẩu**: Mục tiêu xuất khẩu năm 2021 ước đạt 640 triệu USD, 2025 ước đạt 700 triệu USD, năm 2030 ước thực hiện 800 triệu USD. phần đầu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 2,13%, 2026 - 2030 đạt 2,7%/ năm.

(Có Bảng biểu rà soát chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020; Bảng biểu chỉ tiêu giai đoạn 2021-2030 của Ngành Công Thương kèm theo)

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020, phương hướng giải pháp thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Ngành trong năm 2020, mục tiêu phát triển đến năm 2030, Sở Công Thương Gia Lai gửi Sở Kế hoạch và đầu tư tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng QLCN, QLXNK, QLTM;
- Lưu VT, KHTCTH.

GIÁM ĐỐC



Bùi Khắc Quang

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI CHỦ YẾU
GIAI ĐOẠN 2016-2020**



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2016 - 2020				
			TH 2016	TH 2017	TH 2018	U' TH 2019	U' TH 2020
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	%	7.48	7.81	8.00	8.20	7.6
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5.40	6.51	5.73	5.46	5.39
	- Công nghiệp, xây dựng	%	8.53	7.94	9.69	10.47	7.84
	- Dịch vụ	%	8.40	8.75	8.64	8.79	9.20
2	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	36,262.7	39,095.2	42,224.7	45,655.1	49,132.7
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	12,280.3	13,079.8	13,829.9	14,556.2	15,340.2
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	9,918.4	10,706.2	11,744.1	12,973.4	13,990.6
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	7,477.0	8,155.4		9,633.0	10,266.7
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2,441.3	2,550.8	#VALUE!	3,340.5	3,723.9
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12,852.8	13,977.4	15,185.7	16,520.5	18,040.4
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1,211.3	1,331.8	1,465.0	1,605.0	1,761.5
3	GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	54,171.6	59,782.3	66,153.5	73,673.0	81,717.0
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	20,318.8	22,396.3	24,292.0	26,623.2	28,989.0
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	14,390.3	15,912.2	18,051.6	20,296.7	22,558.5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	17,730.4	19,543.8	21,689.9	24,419.1	27,520.4
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1,732.1	1,930.0	2,120.0	2,334.0	2,649.1
4	GRDP/ người theo giá hiện hành	Triệu đồng	38.2	41.5	45.36	49.80	54.44
5	Cơ cấu GDP theo giá hiện hành						
	- Thủy sản - nông - lâm	%	39.4	38.8	37.9	37.3	36.7
	- Công nghiệp, xây dựng	%	27.4	27.7	28.2	28.4	28.5
	- Dịch vụ	%	33.2	33.5	33.9	34.3	34.8
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn	Tỷ đồng	44,350	51,353.6	58,306	68,300	80,000
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm vốn bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	3,540.6	4,245.0	4,508.5	4,469.0	4,650.0
8	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10,507.8	12,200.3	13,243.1	12,138.1	13,570.5
9	Kim ngạch xuất khẩu HH	Tr.USD	342.94	450.00	470.00	500.00	630.00
10	Kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	167.3	130.98	99	90	90
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17,051.0	18,957.8	22,500.0	26,000.0	29,000.0
12	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	9	20	11	12	9
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	16.30	27.17	32.6	39.8	44.2
14	Diện tích rừng trồng mới	Ha	2,418	6,544	5,304	4,058	3,230
	- Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	46.20	46.25	46.35	46.42	47.6
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	16.55	13.34	10.04	7.04	4.54
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3.16	3.21	3.30	3.00	2.50
16	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.25	1.23	1.21	1.20	1.15
17	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở	%	81.50	84.00	87.00	90.00	91.5
18	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	>99	>99	>99	>99	>99
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90.0	91.3	93.3	94.0	95.0
19	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%			99.3	99.5	
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	43	46	49	52	55
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	61.26	68.50	80.63	85.6	90.00
22	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	7.34	7.40	7.73	7.70	8.0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021 - 2025						Mục tiêu KH đến 2030	Bình quân giai đoạn 2021-2025	Bình quân giai đoạn 2026-2030
			2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025			
10	Kim ngạch xuất khẩu HH	Tr.USD	630	640.00	650.00	665.00	680.00	700.00	800.00	2.1296	2.7066
	Kim ngạch xuất khẩu bình quân hằng năm tăng	%		1.59	1.57	2.30	2.26	2.94			
11	Kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	90	90	90	91	91	92	95	0.4405	0.6438
12	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng									
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân	%									
13	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã									
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
15	Diện tích rừng trồng mới	Ha									
	- Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%									
16	Tỷ lệ hộ nghèo	%									
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%									
	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%									
17	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%									
18	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở	%									
19	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%									
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%									
20	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%									
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%									
22	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%									
23	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ									

